

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ PHÚ THÀNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ PHÚ THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHU THANH CONSTRUCTION AND URBAN ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110042002

**3. Ngày thành lập:** 24/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4 ngõ 18 Tân Thành, Thôn Tổ, Xã Liên Hồng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0965505113

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390     |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn được phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4649     |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299     |
| 7.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp);<br>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ;<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải);<br>Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn;<br>Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều;<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng | 7110     |
| 8.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410     |
| 9.  | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                          | 2022        |
| 11. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121        |
| 12. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129        |
| 13. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130        |
| 14. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320        |
| 15. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600        |
| 16. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700(Chính) |
| 17. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811        |
| 18. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3812        |
| 19. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                | 3821        |
| 20. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                      | 3822        |
| 21. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900        |
| 22. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 23. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 24. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 25. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 26. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 27. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 28. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 29. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 30. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 31. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 32. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 34. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                         | 4311        |
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                              | 4312        |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.790.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN XUÂN TIẾN Giới tính: Nam  
Chức danh: Giám đốc  
Sinh ngày: 16/10/1988 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001088001870  
Ngày cấp: 30/06/2014 Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư  
Địa chỉ thường trú: Thôn Tổ, Xã Liên Hồng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Địa chỉ liên lạc: Thôn Tổ, Xã Liên Hồng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội